

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 154/2026/HS - ST

Ngày 10 - 9 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Kim Ngân

Bà Trần Thị Phương Hoa

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2- Điện Biên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Điện Biên tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2- Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 108/2026/TLST-HS ngày 20 tháng 5 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2026/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2026/QĐ-ST ngày 18 tháng 8 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lò Thị H**. Tên gọi khác: Không có tên gọi khác. Sinh năm 1997

Tại: Tỉnh Điện Biên.

Nơi cư trú: **Tổ C, xã N, tỉnh Điện Biên (nay là bản N, xã N, tỉnh Điện Biên)**

Số căn cước công dân: 011197000091 cấp ngày 12/4/2021; nơi cấp: **Cục C** về TTXH **Bộ C1**.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông: **Lò Văn H** và con bà **Quảng Thị K**; Chồng: **Hà Quang T**; bị cáo con 01 người con sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Chưa bị kết án. Chưa bị xử lý vi phạm hành chính. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 25/11/2025 tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Đ** đến ngày xét xử. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:**

1. Công ty T5.

Địa chỉ: Tầng G, 8 và 10 Tòa nhà P, số B N, phường T, thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc K1 - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đình L - Chuyên viên an ninh Công ty (Có mặt)

Văn bản ủy quyền số 240/2025/ GUQ-SE ngày 03/11/2025.

Địa chỉ: Tầng G, 8 và 10 Tòa nhà P, số B N, phường T, thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty T6

Địa chỉ: Tầng B, Tòa nhà R, số I Đ, phường X, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Minh N - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc T1 - Giám đốc trung tâm

A. Văn bản ủy quyền số 192/UQ-AN.25 ngày 08/12/2025.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc T1:

Ông Trần Phi N1 - Chuyên viên cao cấp (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Văn bản ủy quyền số 27/UQ-AN.26 ngày 10/02/2026.

Địa chỉ: Tầng B, Tòa nhà R, số I Đ, phường X, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3. Công ty T7

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà M, số B S, phường N, Quận Đ, Thành Phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Hồ Minh T2 - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Mạnh T3 - Trưởng bộ phận an ninh và Điều tra nội bộ - Công ty T7 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Văn bản ủy quyền số 113/2025 VietCredit-QĐ ngày 11/02/2025.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lò Văn T4. Sinh năm 1990 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Số căn cước công dân: 011090001283 cấp ngày 13/4/2021; nơi cấp: Cục C về TTXH Bộ C1.

Trú tại: Bản P, phường M, tỉnh Điện Biên.

2. Chị Hoàng Thị H1. Sinh năm 1982.

Số căn cước công dân: 011182000898 cấp ngày 05/4/2021; nơi cấp: Cục C về TTXH Bộ C1.

Trú tại: Tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Điện Biên.

3. Chị Quàng Thị N2. Sinh năm 1995. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Số căn cước công dân: 011195001086 cấp ngày 13/4/2021; nơi cấp: Cục C về TTXH Bộ C1.

Trú tại: Bản P, phường M, tỉnh Điện Biên.

4. Chị Nguyễn Thị G. Sinh năm 1988. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Số căn cước công dân: 011188001452 cấp ngày 04/12/2024; nơi cấp: Cục C về TTXH Bộ C1.

Trú tại: Bản P, phường M, tỉnh Điện Biên.

5. Chị Lò Thị Út.1 Sinh năm 1987. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Số căn cước công dân: 011187001919 cấp ngày 25/5/2021; nơi cấp: Cục C về TTXH Bộ C1.

Trú tại: Bản P, phường M, tỉnh Điện Biên.

6. Chị Lương Thị N3. Sinh năm 1992. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Số căn cước công dân: 011192002781 cấp ngày 28/4/2021; nơi cấp: Cục C về TTXH Bộ C1.

Trú tại: Bản L, xã T, tỉnh Điện Biên.

7. Anh Quàng Việt D, sinh năm 1984. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Số căn cước công dân: 011084000747 cấp ngày 19/11/2024; nơi cấp: Cục C về TTXH Bộ C1.

Trú tại bản T, phường M, tỉnh Điện Biên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 20/6/2022 đến ngày 01/12/2024, Lò Thị H2 là nhân viên hỗ trợ kinh doanh của Công ty T5 (sau đây viết tắt là Công ty T5). Đồng thời, từ ngày 21/3/2024 đến ngày 31/3/2024, H2 ký hợp đồng lao động, thử việc tại Công ty T6 (sau đây viết tắt là Công ty F), chức danh nhân viên cộng tác bán hàng trực tiếp. Trong thời gian làm việc tại Công ty T5 và thử việc tại Công ty F, H2 biết rõ thủ tục vay online qua ứng dụng trên điện thoại di động hoặc phát hành thẻ tín dụng của các công ty này. Theo đó, khách hàng có nhu cầu vay tiền phải tải, cài đặt ứng dụng “Home Credit”, “FE Credit 2.0” trên điện thoại di động hoặc do nhân viên của Công ty thao tác trên ứng dụng; nhập, xác nhận thông tin cá nhân bằng cách chụp hai mặt căn cước công dân, chụp ảnh chân dung, xác thực thông tin bằng mã OTP gửi qua thuê bao di động của khách hàng; xác nhận số tiền cần vay, phương thức giải ngân (qua tài khoản đối với các hợp đồng vay tiền hoặc rút tiền mặt tại các cơ sở, tổ chức có liên kết với Công ty đối với thẻ tín dụng)...theo hướng dẫn trên ứng dụng. Sau khi công ty thẩm định, phê duyệt hợp đồng, khách hàng ký hợp đồng điện tử bằng hình thức xác thực bằng mã OTP gửi đến số thuê bao di động

của khách hàng. Đối với phát hành thẻ tín dụng cũng thực hiện toàn bộ các thao tác trên điện thoại di động, sau đó có thể rút tiền qua thẻ tín dụng hoặc thông qua thẻ tín dụng để thực hiện giải ngân tiền vay. Ngoài ra H2 còn biết Công ty T7 (sau đây viết tắt là Công ty T7), cũng thực hiện việc cho vay online tương tự Công ty T5 và Công ty F thông qua ứng dụng “Tín Việt”.

Đến năm 2025, do cần tiền để chi tiêu cá nhân, Lò Thị H2 đã đưa ra thông tin gian dối để lấy thông tin cá nhân của 07 người, rồi 08 lần lập 06 hợp đồng vay tiền, 02 hợp đồng mở thẻ tín dụng của Công ty T5, Công ty F và Công ty T7 để chiếm đoạt chi tiêu cá nhân, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 03/9/2024, Lò Thị H2 đến gặp anh Lò Văn T4, sinh năm 1990, trú tại bản P, phường M, tỉnh Điện Biên. H2 đưa ra thông tin về việc H2 đang làm nhân viên của Công ty T5, cần mượn thông tin và giấy tờ cá nhân của anh T4 để làm doanh thu, chỉ tiêu của Công ty, anh T4 đồng ý. Sau đó, H2 sử dụng điện thoại di động để lập hợp đồng phát hành thẻ tín dụng số 4403841964 của anh T4 tại Công ty T5. Sau khi mở thẻ tín dụng mang tên Lò Văn T4, H2 đã quản lý thẻ và nhiều lần thực hiện việc rút tiền từ thẻ, nộp tiền vào thẻ. Đến ngày 14/8/2025, H2 đã rút số tiền 34.997.000 đồng từ thẻ tín dụng mang tên Lò Văn T4, ngày 15/9/2025, H2 đã thanh toán số tiền 2.451.820 đồng, số tiền còn lại là 32.545.180 đồng H2 đã chiếm đoạt và chi tiêu cá nhân.

Lần thứ hai: Ngày 07/10/2024, chị Hoàng Thị H1, sinh năm 1987, trú tại Tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Điện Biên, đến gặp H2 để nhờ H2 lập hợp đồng vay tiền từ Công ty T5. Sau khi đã hoàn thành hợp đồng vay tiền cho chị H1, H2 đưa ra thông tin gian dối về việc chưa thao tác xong hợp đồng vay tiền của chị H1. Sau đó sử dụng thông tin cá nhân của chị H1 để lập hợp đồng phát hành thẻ tín dụng số 4404355439 mang tên Hoàng Thị H1. Sau khi mở thẻ tín dụng mang tên Hoàng Thị H1, H2 đã quản lý thẻ và nhiều lần thực hiện rút tiền qua thẻ, nộp tiền vào thẻ. Đến 21 và 22/8/2025, H2 đã 02 lần rút tổng số tiền 58.991.000 đồng từ thẻ tín dụng mang tên Hoàng Thị H1 để chiếm đoạt và chi tiêu cá nhân.

Lần thứ ba: Ngày 24/3/2025, H2 đến nhà chị Quàng Thị N2, sinh năm 1995, trú tại bản P, phường M, tỉnh Điện Biên. Khi gặp chị N2, H2 giới thiệu đang làm nhân viên hỗ trợ khách hàng của Công ty T5, cần mượn thông tin và giấy tờ cá nhân của chị N2 để làm doanh số, doanh thu, đồng thời H2 cam kết sẽ không sử dụng thông tin của chị N2 để làm việc vi phạm pháp luật, chị N2 đồng ý. Sau đó, H2 dùng điện thoại chụp ảnh hai mặt căn cước công dân của chị N2. H2 truy cập ứng dụng “Home Credit” trên điện thoại di động rồi nhập thông tin căn cước công dân của chị N2 để kiểm tra hạn mức và tiến hành vay tiền. H2 soạn hợp đồng vay số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn vay là 42 tháng; đồng thời bảo chị N2 cung cấp số điện thoại, số tài khoản ngân hàng. Sau khi đã nhập đầy đủ thông tin, H2 dùng điện thoại chụp ảnh khuôn mặt của chị N2 rồi gửi hồ sơ vay tiền mang tên Quàng Thị N2 qua ứng dụng “Home Credit” đến Công ty T5 để xét duyệt. Khoảng 10 phút sau, hồ sơ được duyệt và công ty gửi mã OTP để xác nhận việc ký hợp đồng tín dụng số 4501615659 đến số điện thoại của chị N2. H2 đã nhập mã OTP để xác

nhận việc ký hợp đồng. Khoảng 5 phút sau, số tiền 70.000.000 đồng được công ty chuyển vào tài khoản của chị **N2**, **H2** bảo **N2** chuyển toàn bộ số tiền **70.000.000 đồng** vào tài khoản của **H2**, số tiền này **H2** đã chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân hết. Để tránh bị công ty và chị **N2** phát hiện, sau khi nhận tiền **H2** đã trả 06 kỳ với số tiền 17.562.000 đồng, trong đó tiền gốc 5.541.607 đồng, tiền lãi 11.908.093 đồng, phí giao dịch 66.000 đồng, tiền phạt quá hạn 19.300 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 27/3/2025, **Lò Thị H2** đến gặp chị **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1988, trú tại **bản P, phường M, tỉnh Điện Biên**, đưa ra thông tin gian dối về việc **H2** đang là nhân viên của **Công ty T5**, cần mượn thông tin và giấy tờ cá nhân của chị **G** để làm doanh số, doanh thu. Sau đó lấy thông tin cá nhân, chụp ảnh căn cước công dân, ảnh khuôn mặt, cung cấp số điện thoại, số tài khoản của chị **G**, để lập hợp đồng tín dụng số 4501666924 mang tên chị **G** với **Công ty T5**, số tiền vay là **50.000.000 đồng**, thời hạn vay là 12 tháng. Sau đó, **H2** thực hiện việc chuyển số tiền 49.800.000 đồng từ tài khoản chị **G** đến tài khoản của **H2** để chiếm đoạt và sử dụng chi tiêu cá nhân. Để tránh bị công ty và chị **G** phát hiện, sau khi nhận tiền **H2** đã trả 05 kỳ với số tiền 24.945.000 đồng, trong đó tiền gốc là 18.805.832 đồng, tiền lãi 6.084.168 đồng, phí giao dịch 55.000 đồng.

Lần thứ năm: Ngày 25/8/2025, **H2** tiếp tục đưa ra thông tin gian dối để sử dụng thông tin cá nhân của chị **Nguyễn Thị G**, rồi lập hợp đồng tín dụng số 4504622347 mang tên chị **G** với **Công ty T5**, số tiền vay là **62.000.000 đồng**, thời hạn vay là 27 tháng. Sau đó, **H2** thực hiện việc chuyển số tiền 61.800.000 đồng từ tài khoản chị **G** đến tài khoản của **H2** để chiếm đoạt và sử dụng chi tiêu cá nhân.

Lần thứ sáu: Ngày 20/7/2025, **H2** đưa ra thông tin gian dối để sử dụng thông tin cá nhân của chị **Lò Thị Ú**, sinh năm 1987, trú tại **bản P, phường M, tỉnh Điện Biên**, rồi lập hợp đồng tín dụng số 4503955618 mang tên **Lò Thị Ú** với **Công ty T5**, số tiền vay là **55.000.000 đồng**, thời hạn vay là 18 tháng. Sau đó, **H2** thực hiện việc chuyển số tiền 54.000.000 đồng từ tài khoản **Lò Thị Ú** đến tài khoản của **H2** để chiếm đoạt và sử dụng chi tiêu cá nhân. Để tránh bị công ty và **Lò Thị Ú** phát hiện, sau khi nhận tiền **H2** đã trả 01 kỳ với số tiền 4.408.000 đồng, trong đó tiền gốc là 2.158.945 đồng, tiền lãi 2.238.055 đồng, phí giao dịch 11.000 đồng.

Tổng số tiền **Lò Thị H2** đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của **Công ty T5** là **328.536.180 đồng**.

Lần thứ bảy: Ngày 04/8/2025, **Lò Thị H2** đã đưa ra thông tin gian dối để sử dụng thông tin cá nhân của chị **Lường Thị N3**, sinh năm 1992, trú tại bản Lún, **xã T, tỉnh Điện Biên**. Sau đó, **H2** dùng điện thoại của chị **N3** tải ứng dụng “FE Credit 2.0”, tạo tài khoản Ngân hàng số **U** thuộc **V**, số tài khoản 439915439. Tạo được tài khoản xong, **H2** truy cập ứng dụng “FE Credit 2.0” lập hợp đồng tín dụng số 20250804-3905433 mang tên chị **N3** với **Công ty F**, vay số tiền 47.756.000 đồng và bảo hiểm dư nợ tín dụng là 3.581.000 đồng, tổng cộng **51.337.000 đồng**. Sau đó, **H2** thực hiện việc chuyển số tiền 47.700.000 đồng từ tài khoản **Lường Thị N3** đến tài khoản của **H2** để chiếm đoạt và sử dụng chi tiêu cá nhân. Để tránh bị công

ty và N3 phát hiện, sau khi nhận tiền H2 đã trả 01 kỳ với số tiền 2.621.811 đồng. Công ty F xác định, số tiền bảo hiểm 3.581.000 đồng Công ty F1 đã thay mặt khách hàng thanh toán cho Tổng công ty B trong tháng 8/2025.

Lần thứ tám: Ngày 11/8/2025, anh Quảng Việt D, sinh năm 1984, trú tại bản T, phường M, tỉnh Điện Biên, đến gặp và nhờ Lò Thị H2 làm thủ tục vay tiền từ Công ty T5. Mặc dù thời điểm này H2 không còn là nhân viên của Công ty T5, nhưng H2 vẫn sử dụng thông tin cá nhân của anh Quảng Việt D để lập hợp đồng tín dụng số FZ250811EUH0W, giữa anh D với Công ty T7 trên ứng dụng “Tín Việt”, số tiền vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 15 tháng. Sau đó, H2 thực hiện việc chuyển số tiền 20.000.000 đồng từ tài khoản của Quảng V đến tài khoản của H2 để chiếm đoạt và sử dụng chi tiêu cá nhân. Để tránh bị D phát hiện H2 đã xóa ứng dụng “Tín Việt” trên điện thoại của anh D, xóa hết các tin nhắn và thông tin chuyển khoản có liên quan, đồng thời đưa ra thông tin gian dối với D về việc không vay được tiền.

Tổng số tiền Lò Thị H2 đã 08 lần thực hiện hành vi lừa đảo để chiếm đoạt từ Công ty T5, Công ty F, Công ty T7 là 399.873.180 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 37/CT-VKSDBN-P1 ngày 19/5/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố bị cáo Lò Thị H2 về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa bị hại Công ty T5 có mặt tại phiên tòa đề nghị HĐXX buộc bị cáo phải bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 302.029.796 đồng.

Bị hại Công ty T6 và Công ty T7 đều xin xét xử vắng mặt và đề nghị HĐXX xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Điện Biên giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Lò Thị H2 về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; Điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lò Thị H2 từ 12 năm đến 13 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 42/BLHS; Điều 357; Điều 584; 585; 589/BLDS năm 2015.

- Buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty T5 số tiền 302.029.796 đồng (Ba trăm linh hai triệu không trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Đã nộp tại phòng Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên số tiền 5.000.000 đồng; Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đ tạm giữ 1.400.000 đồng. Bị cáo

còn phải bồi thường số tiền 293.177.976 đồng (Hai trăm chín mươi ba triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng).

- Buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty T6 số tiền là 50.853.526 đồng. Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đ tạm giữ 56.000 đồng. Bị cáo còn phải bồi thường số tiền 50.797.526 đồng (Năm mươi triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi sáu đồng).

- Buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty T7 số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)

Áp dụng khoản 2 Điều 136/BLTTHS năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Lò Thị H2 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 18.198.775 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bị cáo, bị hại không có ý kiến gì tranh luận, hoàn toàn nhất trí với bản Cáo trạng và lời luận tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Trong thời gian làm việc tại Công ty T5 và thử việc tại Công ty T6 (F), bị cáo Lò Thị H2 có điều kiện biết rõ quy trình, thủ tục lập hồ sơ vay tiền và phát hành thẻ tín dụng thông qua ứng dụng trên điện thoại di động, phương thức xác thực thông tin khách hàng bằng căn cước công dân, hình ảnh khuôn mặt, mã OTP và phương thức giải ngân tiền vay. Bị cáo đồng thời biết Công ty T7 cũng thực hiện cho vay trực tuyến thông qua ứng dụng “Tín Việt”.

Do cần tiền để chi tiêu cá nhân, bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản và sử dụng thủ đoạn gian dối để lấy thông tin cá nhân, giấy tờ tùy thân của người khác. Bị cáo đưa ra thông tin không đúng sự thật rằng cần mượn thông tin, giấy tờ cá nhân của họ để làm doanh số, doanh thu, chỉ tiêu cho công ty H3 để thực hiện thủ tục vay tiền; sau khi có được thông tin, bị cáo trực tiếp thao tác trên các ứng dụng của các công ty tài chính để lập hồ sơ vay tiền hoặc phát hành thẻ tín dụng mang tên những người này.

Đối với các khoản vay, sau khi hồ sơ được phê duyệt và tiền được giải ngân vào tài khoản của người đứng tên hợp đồng, bị cáo tiếp tục sử dụng thủ đoạn gian dối để yêu cầu hoặc trực tiếp thực hiện việc chuyển tiền từ tài khoản của người

đứng tên hợp đồng vào tài khoản của bị cáo, rồi sử dụng vào mục đích cá nhân. Đối với thẻ tín dụng, bị cáo trực tiếp quản lý thẻ, thực hiện việc rút tiền và sử dụng số tiền rút được cho nhu cầu cá nhân. Có trường hợp bị cáo còn thực hiện việc thanh toán một số kỳ trả nợ nhằm che giấu hành vi phạm tội, tránh bị phát hiện.

Cụ thể, Trong thời gian từ tháng 9 năm 2024 đến ngày 11 tháng 8 năm 2025 bị cáo đã thực hiện 08 lần hành vi chiếm đoạt, gồm: Sử dụng thông tin của anh **Lò Văn T4** để phát hành thẻ tín dụng tại **Công ty T5** và chiếm đoạt 32.545.180 đồng; sử dụng thông tin của chị **Hoàng Thị H1** để phát hành thẻ tín dụng và chiếm đoạt 58.991.000 đồng; sử dụng thông tin của chị **Quàng Thị N2** để lập hợp đồng vay 70.000.000 đồng và chiếm đoạt số tiền này; sử dụng thông tin của chị **Nguyễn Thị G** để lập hợp đồng vay 50.000.000 đồng, sau đó chuyển 49.800.000 đồng vào tài khoản của bị cáo; tiếp tục sử dụng thông tin của chị **Nguyễn Thị G** để lập hợp đồng vay 62.000.000 đồng và chiếm đoạt 61.800.000 đồng; sử dụng thông tin của chị **Lò Thị Ú** để lập hợp đồng vay 55.000.000 đồng và chiếm đoạt 54.000.000 đồng; sử dụng thông tin của chị **Lường Thị N3** để lập hợp đồng vay tại **Công ty F** là 47.756.000 đồng và bảo hiểm dư nợ tín dụng là 3.581.000 đồng, tổng cộng 51.337.000 đồng, sau đó chuyển 47.700.000 đồng vào tài khoản của bị cáo; và sử dụng thông tin của anh **Quàng Việt D** để lập hợp đồng vay tại **Công ty T7**, sau đó chuyển 20.000.000 đồng vào tài khoản của bị cáo.

Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt qua 08 lần thực hiện hành vi là 399.873.180 đồng thì hành vi đó của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174/BLHS năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017

Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố bị cáo là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo đã làm ảnh hưởng đến trật tự trị an, an toàn trong xã hội, đồng thời hành vi đó đã xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ.

[3] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo sinh ra và lớn lên tại tỉnh Điện Biên, Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải. Vì vậy bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự "Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải" theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ Luật hình sự. Tại phiên tòa đại diện gia đình bị cáo đã xuất trình 01 biên lai thu tiền của Thị hành **án dân sự tỉnh Đ** tạm thu tiền khắc phục hậu quả cho **công ty T5** với số tiền là 5.000.000 đồng, bị cáo khai đã tác động đến gia đình để bồi thường một phần cho bị hại là **công ty T5**. Vì vậy bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51/BLHS "Người phạm tội đã tự nguyện bồi thường thiệt hại". Bị cáo đã 08 chiếm

đoạt tài sản, do đó bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4] Sau khi xem xét về hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: HĐXX xét thấy cần phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc là hình phạt tù có thời hạn theo quy định tại Điều 38 Bộ luật hình sự để giáo dục, cải tạo bị cáo thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo là phù hợp. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại Khoản 5 Điều 174/BLHS bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, điều kiện kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

- Đối với Công ty T5. Tổng số tiền bị cáo Lò Thị H2 đã sử dụng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của Công ty T5 được xác định là 328.536.180 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo đã thanh toán tiền gốc của các hợp đồng với tổng số tiền 28.958.204 đồng. Ngoài ra, còn số tiền 400.000 đồng trong tài khoản của chị Nguyễn Thị G; 1.000.000 đồng trong tài khoản của chị Lò Thị Út .1 Chị G, chị Ú đã nộp lại toàn bộ số tiền trên để trả lại cho chủ sở hữu. Tại phiên tòa đại diện gia đình bị cáo đã xuất trình 01 biên lai thu tiền của Thị hành án dân sự tỉnh Đ tạm thu tiền khắc phục hậu quả cho công ty T5 với số tiền là 5.000.000 đồng. Vì vậy số tiền bị cáo còn phải bồi thường cho Công ty T5 được xác định: **293.177.976 đồng** (328.536.180 đồng - 28.958.204 đồng - 1.400.000 đồng - 5.000.000 đồng = 293.177.976 đồng)

- Đối với Công ty F bị cáo còn lại phải bồi thường số tiền **50.797.526 đồng** (gồm 50.853.526 đồng - 56.000 đồng là số tiền còn lại trong tài khoản chị Lương Thị N3 đã giao nộp cho Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đ).

- Bị cáo phải bồi thường cho Công ty T7 số tiền **20.000.000 đồng**.

[8] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 136/BLTTHS; điểm a, c, g khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 18.198.775 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ($293.177.976 + 50.797.526 + 20.000.000 = 363.975.502 \times 5\% = 18.198.775$).

[9] Về vấn đề khác:

[9.1] Đối với chị **Quàng Thị N2**, chị **Nguyễn Thị G**, chị **Lò Thị Ú**, anh **Quàng Việt D**, anh **Lò Văn T4**, chị **Hoàng Thị H1** và chị **Lường Thị N3**, không biết việc bị cáo sử dụng thông tin cá nhân của mình để lập hợp đồng tín dụng, hợp đồng phát hành thẻ tín dụng để chiếm đoạt tài sản nên không đề cập đến việc xử lý.

[9.2] Đối với **Phạm Thị Lan P** là người đã thực hiện giao dịch rút tiền từ thẻ tín dụng cho bị can **Lò Thị Hoài**. Do **P** không biết bị can thực hiện hành vi phạm tội nên không có căn cứ để xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự.

1. Tuyên bố: Bị cáo **Lò Thị H2** phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"

2. Hình phạt:

Xử phạt bị cáo **Lò Thị H2** 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam 25/11/2025

3. Về trách nhiệm dân sự; Áp dụng Điều 42/BLHS; Điều 357; Điều 584; 585; 589/BLDS năm 2015.

- Buộc bị cáo phải bồi thường cho **Công ty T5** số tiền 302.029.796 đồng (Ba trăm linh hai triệu không trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Đã nộp tại phòng Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000100 ngày 10/9/2026; Cơ quan An ninh điều tra **Công an tỉnh Đ** tạm giữ 1.400.000 đồng. Bị cáo còn phải bồi thường số tiền 293.177.976 đồng.

- Buộc bị cáo phải bồi thường cho **Công ty T6** số tiền là 50.853.526 đồng. Cơ quan An ninh điều tra **Công an tỉnh Đ** tạm giữ 56.000 đồng. Bị cáo còn phải bồi thường số tiền-50.797.526 đồng.

- Buộc bị cáo phải bồi thường cho **Công ty T7** số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và bị hại đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bị cáo còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136/BLTTHS năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo **Lò Thị H2** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 18.198.775 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/9/2026). Bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo những nội dung có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc niêm yết bản án.

"Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự"

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Điện Biên;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- VKSND KV2- Điện Biên;
- Công an tỉnh Điện Biên (Cơ quan an ninh điều tra; PV06)
- Trại tạm giam CA tỉnh Điện Biên;
- Bị cáo;
- Bị hại; Người có QLNVLQ;
- T.H.A Dân sự tỉnh Điện Biên;
- T.H.A HS; Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đặng Thị Thùy Dương